

Tổng hợp kiến thức: Kỳ quan thiên nhiên (Natural Wonders) và Viết thư thiệp

Phần I: Từ vựng (Vocabulary) về Kỳ quan thiên nhiên

Dưới đây là các từ vựng phổ biến khi nói về các kỳ quan và cảnh quan thiên nhiên.

- **Mountain** /'maʊntən/ (n): ngọn núi
 - Ví dụ 1: Fansipan is the highest mountain in Vietnam. (Fansipan là ngọn núi cao nhất Việt Nam.)
 - Ví dụ 2: We can see snow on the top of the mountain. (Chúng ta có thể thấy tuyết trên đỉnh núi.)
- **River** /'rɪvər/ (n): con sông
 - Ví dụ 1: The Red River flows through Hanoi. (Sông Hồng chảy qua Hà Nội.)
 - Ví dụ 2: The river is very long and wide. (Con sông này rất dài và rộng.)
- **Waterfall** /'wɔ:təfɔ:l/ (n): thác nước
 - Ví dụ 1: Ban Gioc Waterfall is a beautiful natural wonder. (Thác Bản Giốc là một kỳ quan thiên nhiên tươi đẹp.)
 - Ví dụ 2: The sound of the waterfall is very loud. (Tiếng thác nước rất lớn.)
- **Forest** /'fɒrɪst/ (n): khu rừng

- Ví dụ 1: Cuc Phuong is the oldest forest in Vietnam. (Cúc Phương là khu rừng lâu đời nhất ở Việt Nam.)
- Ví dụ 2: Many animals live in the forest. (Nhiều loài động vật sống trong rừng.)

- **Cave** /keɪv/ (n): hang động

- Ví dụ 1: Son Doong Cave is the largest cave in the world. (Hang Sơn Đoòng là hang động lớn nhất thế giới.)
- Ví dụ 2: It's dark and cool inside the cave. (Bên trong hang tối và mát mẻ.)

- **Desert** /'dezərt/ (n): sa mạc

- Ví dụ 1: The Sahara is a very hot and dry desert. (Sahara là một sa mạc rất nóng và khô.)
- Ví dụ 2: Camels can live in the desert for a long time. (Lạc đà có thể sống ở sa mạc trong một thời gian dài.)

- **Lake** /leɪk/ (n): hồ nước

- Ví dụ 1: Hoan Kiem Lake is in the center of Hanoi. (Hồ Hoàn Kiếm nằm ở trung tâm Hà Nội.)
- Ví dụ 2: We went boating on the lake yesterday. (Hôm qua chúng tôi đã đi chèo thuyền trên hồ.)

- **Island** /'aɪlənd/ (n): hòn đảo

- Ví dụ 1: Phu Quoc is a famous island in Vietnam. (Phú Quốc là một hòn đảo nổi tiếng ở Việt Nam.)

- Ví dụ 2: I want to travel to an island this summer. (Tôi muốn đi du lịch đến một hòn đảo vào mùa hè này.)

Phần II: Ngữ pháp (Grammar) - So sánh hơn (Comparatives)

So sánh hơn được dùng để so sánh sự khác biệt giữa hai đối tượng (người, vật, sự việc).

1. So sánh hơn với tính từ ngắn (Short Adjectives)

Tính từ ngắn là những tính từ có một âm tiết (ví dụ: big, tall, fast) hoặc hai âm tiết kết thúc bằng -y, -le, -ow, -er, -et (ví dụ: happy, simple, narrow).

Công thức: S1 + V (be) + adj-ER + THAN + S2

Quy tắc thêm "-er":

- **Thông thường:** Thêm "-er" vào cuối tính từ.

- Ví dụ: tall -> taller; fast -> faster. (My brother is **taller than** me. - Anh trai tôi cao hơn tôi.)

- **Tận cùng là "-e":** Chỉ cần thêm "-r".

- Ví dụ: large -> larger; simple -> simpler. (This house is **larger than** that one. - Ngôi nhà này rộng hơn ngôi nhà kia.)

- **Tận cùng là "phụ âm + nguyên âm + phụ âm":** Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-er".

- Ví dụ: big -> bigger; hot -> hotter. (Summer is **hotter than** spring. - Mùa hè nóng hơn mùa xuân.)

- **Tận cùng là "-y":** Đổi "-y" thành "-i" rồi thêm "-er".

- Ví dụ: happy -> happier; busy -> busier. (She looks **happier than** yesterday. - Cô ấy trông vui vẻ hơn hôm qua.)

2. So sánh hơn với tính từ dài (Long Adjectives)

Tính từ dài là những tính từ có hai âm tiết trở lên và không kết thúc bằng các đuôi đặc biệt đã nêu ở trên (ví dụ: beautiful, expensive, interesting).

Công thức: S1 + V (be) + MORE + adj + THAN + S2

- Ví dụ 1: This book is **more interesting than** that movie. (Quyển sách này thú vị hơn bộ phim đó.)
- Ví dụ 2: A car is **more expensive than** a bicycle. (Một chiếc ô tô đắt hơn một chiếc xe đạp.)
- Ví dụ 3: Ha Long Bay is **more beautiful than** I expected. (Vịnh Hạ Long đẹp hơn tôi mong đợi.)

3. Các trường hợp bất quy tắc (Irregular Adjectives)

Một số tính từ không theo quy tắc thêm "-er" hay "more" mà có dạng so sánh hơn đặc biệt.

Tính từ (Adjective)	So sánh hơn (Comparative)	Ví dụ
good (tốt)	better	His English is better than mine. (Tiếng Anh của anh ấy tốt hơn của tôi.)
bad (tệ)	worse	The weather today is worse than yesterday. (Thời tiết hôm nay tệ hơn hôm qua.)
many/much (nhiều)	more	I have more books than my sister. (Tôi có nhiều sách hơn chị gái tôi.)
little (ít)	less	He has less time than me. (Anh ấy có ít thời gian hơn tôi.)
far (xa)	farther / further	My house is farther from school than yours. (Nhà tôi xa trường hơn nhà bạn.)

Phần III: Kỹ năng viết (Writing Skill) - Viết bưu thiếp (Writing a postcard)

Bưu thiếp (postcard) là một tấm thẻ nhỏ dùng để gửi thư mà không cần phong bì. Người ta thường gửi bưu thiếp khi đi du lịch để chia sẻ trải nghiệm với gia đình, bạn bè.

1. Cấu trúc của một bưu thiếp

Một bưu thiếp thường được chia làm 2 phần: bên trái để viết lời nhắn và bên phải để ghi địa chỉ người nhận.

1. **Date and Place (Ngày tháng và địa điểm):** Viết ở góc trên cùng bên phải.
2. **Salutation (Lời chào):** Bắt đầu lời nhắn ở bên trái. Ví dụ: *Dear Mom and Dad,* hoặc *Hi Linh,*
3. **Body (Nội dung chính):** Phần thân của bưu thiếp. Bạn có thể viết về:
 - Bạn đang ở đâu. (I'm in Ha Long Bay.)
 - Thời tiết như thế nào. (The weather is wonderful. It's sunny and cool.)
 - Bạn đã làm gì, tham quan những đâu. (Yesterday, I visited some caves. They were amazing.)
 - Cảm xúc của bạn. (I'm having a great time.)
 - So sánh nơi đó với một nơi khác. (The beaches here are cleaner than in my hometown.)
 - Dự định sắp tới. (Tomorrow, I'm going to swim in the sea.)
4. **Closing (Lời kết):** Viết ở cuối lời nhắn. Ví dụ: *See you soon,* hoặc *Best wishes,*
5. **Signature (Chữ ký):** Tên của bạn.
6. **Recipient's Address (Địa chỉ người nhận):** Viết ở phía bên phải.

2. Các cụm từ hữu ích khi viết bưu thiếp

- **Bắt đầu:** *I'm having a wonderful/great time in...* (Tớ/Con đang có một thời gian tuyệt vời ở...)
- **Nói về thời tiết:** *The weather is great/lovely/awful.* (Thời tiết rất tuyệt/đẹp/tệ.)
- **Nói về nơi ở:** *The hotel is fantastic. The food is delicious.* (Khách sạn thì tuyệt vời. Đồ ăn thì ngon.)
- **Nói về hoạt động:** *Yesterday, I went to... / We visited...* (Hôm qua, tớ/con đã đi... / Chúng tớ/con đã thăm...)
- **Nói về cảm xúc:** *It's more beautiful than I expected.* (Nó đẹp hơn tớ tưởng.)
- **Kết thúc:** *Wish you were here. / See you next week.* (Ước gì có bạn ở đây. / Hẹn gặp bạn tuần tới.)

3. Ví dụ về một bưu thiếp hoàn chỉnh

Dear Grandma,

I'm having a great time in Da Nang! The weather is fantastic. It's sunnier and hotter than in Hanoi.

Yesterday, I went to My Khe beach. The beach is very long and beautiful. The seafood here

is delicious and cheaper than I
thought.

Tomorrow, we are going to visit
Ba Na Hills. I'm so excited!

See you next Sunday.

Love,

Minh Anh

Da Nang, 15th July



To: Mrs. Tran Thi Mai

123 Hoang Hoa Tham Street,

Ba Dinh District,

Hanoi, Vietnam